

Bản án số: 29/2024/DSST
Ngày 05/7/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Thụ;

- Ông Nguyễn Văn Chấn.

Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/7/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2024/TLST-DS ngày 13/5/2024 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2024/QĐXXST-DS ngày 08/6/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị X, sinh năm 1974 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn Đ, huyện L tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Ngọc Đ, sinh năm 1973. Ông Đ ủy quyền cho bà Lê Thị X tham gia tố tụng (bà X xin vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn Đ, huyện L tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ thì nguyên đơn bà Lê Thị X trình bày:

Đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Công nhận hợp đồng vay tài sản ngày 12/02/2018 giữa bên cho vay là bà Lê Thị X với bên vay là bà Nguyễn Thị H, tài sản cho vay là 250.000.000 đồng có hiệu lực pháp luật.

- Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả bà Lê Thị X 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật bà X có đơn đề nghị thi hành án mà bà H không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện:

Bà và bà Nguyễn Thị H có quan hệ đồng nghiệp, cùng là giáo viên dạy cùng Trường tiểu học C.

Do có mối quan hệ quen biết, đã một số lần bà H vay tiền của bà. Các lần vay bà H đã trả.

Ngày 12/02/2018 bà H tiếp tục vay tiền, bà H nói vay hộ cháu để đi nước ngoài, bà đồng ý cho bà H vay 250.000.000 đồng.

Sau khi thỏa thuận xong, hai bên lập hợp đồng vay tiền, bà H là người trực tiếp viết giấy; trong giấy ghi bà H vay của bà 250.000.000 đồng, lãi suất 0,8%/tháng, không ghi thời hạn vay. Nhưng cả hai thỏa thuận khi nào cần, thì báo bà H, bà H sẽ trả. Bà đã giao đầy đủ tiền cho bà H.

Bà H đã trả được 90.000.000 đồng tiền lãi vào nhiều lần, các lần cụ thể bà không nhớ. Bà đã đòi nhiều lần nhưng bà H không trả.

Sau này sau mới biết bà H vay tiền của bà để bà H cho người khác vay lấy lãi.

Nay bà đồng ý trừ số tiền 90.000.000 đồng bà H đã trả vào nợ gốc. Còn lại 160.000.000 đồng nợ gốc. Do mối quan hệ đồng nghiệp, nên bà không lấy lãi.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị H có ý kiến trình bày:

Bà và bà Lê Thị X cùng công tác. Bà không vay tiền bà X, mà do có nhiều mối quan hệ, bà X có gửi bà tiền để bà cho người khác vay lấy lãi. Những người bà cho vay toàn chỗ quen biết; bà X đưa tiền cho bà, bà cho người khác vay, tiền lãi có trả cho bà X.

Do không may mắn, những người vay của bà họ không trả được nợ, nên bà không có tiền trả cho bà X.

Bà đã xem giấy vay tiền viết ngày 12/02/2018. Giấy này là bà viết và ký ra. Trong giấy ghi bà vay 250.000.000 đồng của bà X. Thực chất bà X không

đưa cho bà 250.000.000 đồng một lúc mà đưa cho bà nhiều lần, đến ngày 12/02/2018 thì hai bên chốt nợ là 250.000.000 đồng.

Trong giấy vay tiền không ghi thời hạn trả nợ; lãi suất là 0,8%/tháng. Bà không thể chấp gì cho bà X.

Sau khi ký giấy trên, bà đã trả cho bà X được 90.000.000 đồng, bà xác định số tiền này là trả nợ gốc cho bà X. Tiền lãi chưa trả đồng nào.

Số tiền 90.000.000 đồng đã trả cho bà X đưa tay cho bà X, không viết giấy tờ gì. Bà không nhớ rõ các lần trả cụ thể, nhưng năm 2022 bà trả cho bà X nợ lần cuối cùng.

Chồng bà là Nguyễn Trung T không liên quan gì đến việc vay tiền này. Việc bà vay tiền là vay riêng của bà với bà X.

Đến nay bà xác nhận còn nợ bà X 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng). Bà đề nghị Tòa án cho bà trả dần.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn xin vắng mặt.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Giấy vay tiền viết ngày 12/02/2018 là bà viết và ký ra. Trong giấy ghi bà vay 250.000.000 đồng của bà X, bà chấp nhận số tiền này là vay của bà X. Bà đã trả được bà X 90.000.000 đồng, còn nợ 160.000.000 đồng, bà đồng ý trả cho bà X. Nhưng do hiện nay bà không có, đề nghị Tòa án cho bà trả dần.

Chồng bà là ông Nguyễn Trung T không liên quan gì đến việc vay tiền này.

Đề nghị Hội đồng xét xử miễn tiền án phí cho bà.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng qui định. Viện kiểm sát không kiến nghị gì.

- Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều: 463, 466 của Bộ luật dân sự.

Các Điều: 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS);

Điều 2 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X. Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Lê Thị X 160.000.000 đồng.

Về án phí: Bà H là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

Hoàn trả bà Lê Thị X 4.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà Lê Thị X đề nghị bà Nguyễn Thị H phải trả số tiền đã vay. Do đó xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự, mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo qui định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị H là bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[1.3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hợp đồng vay tài sản:

Bà Lê Thị X và bà Nguyễn Thị H có quan hệ đồng nghiệp, cùng là giáo viên.

Theo bà X trình bày: Ngày 12/02/2018 bà cho bà H vay 250.000.000 đồng.

Còn theo bà H trình bày: Do có mối quan hệ đồng nghiệp, nên bà X có gửi tiền bà để bà cho người khác vay lấy lãi. Do không may mắn, những người bà cho vay không trả được tiền cho bà, nên bà nợ tiền bà X, đến ngày 12/02/2018 thì bà viết giấy nhận nợ 250.000.000 đồng cho bà X.

Xét thấy: Căn cứ vào giấy vay tiền do bà H viết cho bà X, thể hiện nội dung ngày 12/02/2018 bà H đã vay bà X 250.000.000 đồng. Như vậy cần xác định ngày 12/02/2018 bà H và bà X có thỏa thuận hợp đồng vay tài sản; trong đó bà X là bên cho vay, bà H là bên vay, tài sản cho vay là 250.000.000 đồng; bà X đã giao tiền cho bà H đầy đủ, bà H đã nhận đủ tiền của bà X.

Như vậy, bà X đề nghị công nhận hợp đồng vay tài sản ngày 12/02/2018 giữa bên cho vay là bà Lê Thị X với bên vay là bà Nguyễn Thị H, tài sản cho vay là 250.000.000 đồng có hiệu lực pháp luật là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu trả nợ của bà lê Thị X1.

- Theo giấy vay tiền ngày 12/02/2018 không ghi thời hạn trả nợ. Tuy nhiên các bên đều công nhận bà X1 đã nhiều lần đòi tiền bà H, bà H đã trả cho bà X1 được 90.000.000 đồng, còn lại 160.000.000 đồng chưa trả. Việc bị đơn công nhận lời trình bà của nguyên đơn là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của BLTTDS.

Như vậy, kể từ khi bà X1 đòi tiền bà H, thì bà H phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà X1; bà H không trả được hết nợ cho bà X1 là vi phạm hợp đồng, nên bà X1 yêu cầu bà H phải trả nốt số tiền còn lại là 160.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận và phù hợp với qui định tại Điều 466 BLDS.

Về lãi suất: Do bà X1 không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2.3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS.

- Yêu cầu khởi kiện của bà X1 được chấp nhận, do đó bà X1 không phải chịu án phí. Trả lại bà X1 tiền tạm ứng án phí.

- Bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi, nên miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà H.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định tại Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 116, 117, 118, 119, 357, 463, 464, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự.

Các Điều: Khoản 3 Điều 26, 35, 39, 147, 150, khoản 1 Điều 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị X**.
2. Công nhận hợp đồng vay tài sản ngày 12/02/2018 giữa bên cho vay là bà **Lê Thị X** và bên vay là bà **Nguyễn Thị H**, tài sản cho vay là 250.000.000 đồng có hiệu lực pháp luật.

- Buộc bà **Nguyễn Thị H** phải trả bà **Lê Thị X** 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật bà **X** có đơn đề nghị thi hành án mà bà **H** không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi với số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

- Miễn tiền án phí DSST cho bà **Nguyễn Thị H**.
- Trả lại bà **Lê Thị X** 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008227 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều: 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Báo cho bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo qui định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thế Vinh